

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VL
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ngày: 14 - 3 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phan Công Trí**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Kim Thị Sà Mết**.

2. Bà **Nguyễn Ngọc Nhân**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Nhiều**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Mỹ Tiên**, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXX-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị N** (tên gọi khác: Út), sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Xẻo Nhào, xã Hưng Thành, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. SĐT: 0942.873.010.

2. *Đồng bị đơn:*

2.1. Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

2.2. Chị **Lê Kiều L**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Quốc Kỷ, xã Hưng Thành, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 10 năm 2021 và lời khai tại Tòa án, chị **Nguyễn Thị N** là nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 04/02/2021, anh **Phạm Văn T** và chị **Lê Kiều L** có vay của chị **Nguyễn Thị N** số tiền 56.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, đóng lãi hàng tháng, chị **L** có viết biên nhận vay. Nhưng đến nay, anh **T** và chị **L** chỉ đóng tiền lãi cho chị **N** được 2.000.000 đồng. Nay, chị **N** yêu cầu anh **T**, chị **L** trả số tiền gốc 56.000.000 đồng và lãi suất 1,67%/tháng tính từ ngày 04/02/2021 đến khi xét xử sơ thẩm với số tiền 12.157.600 đồng, trừ 2.000.000 đồng chị **L** đã trả, anh **T** và chị **L** phải trả lãi số tiền 10.469.330 đồng.

* Tại Tờ tường trình ngày 25/11/2021 và Biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2022, chị Lê Kiều L là bị đơn trong vụ án trình bày: Trước đây, chị L và anh T có vay tiền của chị N nhiều khoản vay và đều là vay tiền góp hàng ngày, thời gian cụ thể thì chị không nhớ. Chị và chị N thống nhất gộp các khoản vay lại thành một khoản vay với số tiền 38.000.000 đồng (trong đó có 30.000.000 đồng, góp 10 ngày là 2.460.000 đồng; 8.000.000 đồng, góp 40.000 đồng/ngày), chị và anh T góp được khoảng 4 đến 5 kỳ (01 tháng) thì anh T bị tai nạn, nên chị ngưng đóng tiền góp mà chuyển sang trả lãi số tiền này. Do không có tiền đóng lãi, nên chị và chị N thống nhất gộp tiền gốc là 36.000.000 đồng, tiền nợ lãi 14.000.000 đồng lại thành 50.000.000 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng chị N cho chị L đóng lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng, chị đóng lãi được 07 tháng, nợ lại 03 tháng tiền lãi, nên chị N yêu cầu chị viết biên nhận vay số tiền 56.000.000 đồng và cho chị đóng lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng, chị đóng lãi được 03 tháng thì dịch bệnh bùng phát nên chị đã ngưng cho đến nay. Quá trình đóng lãi không có làm biên nhận hay giấy tờ thể hiện. Chị L thừa nhận biên nhận ngày 04/02/2021 là do chị viết, mục đích là do chị N kêu viết và giảm lãi cho chị, nên chị đã đồng ý. Nay, chị N yêu cầu chị trả số tiền 56.000.000 đồng và lãi suất 1,67%/tháng tính từ ngày 04/02/2021 thì chị không đồng ý, vì thực tế tiền vay gốc chỉ có 36.000.000 đồng và chị đồng ý trả số tiền này, đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật. Số tiền gốc 36.000.000 đồng, chị yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ cho anh Phạm Văn T. Nhưng anh T vắng mặt không có lý do, không gửi bất kỳ chứng cứ, ý kiến cho Tòa án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Tòa án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn Lê Kiều L đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 68, Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn Phạm Văn T chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn T và chị Lê Kiều L về yêu cầu trả lại số tiền gốc, lãi đến ngày 14/3/2022 là 65.534.130 đồng và lãi suất từ ngày 15/3/2022 cho đến khi trả dứt nợ với mức lãi suất là 1,67%/tháng. Buộc anh Phạm Văn T và chị Lê Kiều L trả lại cho chị Nguyễn Thị N số tiền gốc, lãi là 66.469.330 đồng và lãi suất từ ngày 15/3/2022 cho đến khi trả dứt nợ với mức lãi suất là 1,67%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện anh Phạm Văn T, chị Lê Kiều L yêu cầu thanh toán tiền vay là tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thời điểm khởi kiện, anh T, chị L cư trú tại ấp Quốc Kỳ, xã Hưng Thành, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc

Liều thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Do sơ suất trong quá trình đánh máy, nên đã ghi tên bị đơn Phan Văn T là không đúng. Nay, xác định nhân thân đúng của bị đơn tên Phạm Văn T, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp Quốc Kỷ, xã Hưng Thành, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

[2.2] Anh Phạm Văn T, chị Lê Kiều L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn T, chị Lê Kiều L có ký kết hợp đồng vay tài sản là có thật, được chị N cung cấp biên nhận có chữ viết và chữ ký của chị L, chị L thừa nhận (bút lục 23, 29), thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Theo Biên nhận chị N cung cấp thì các bên đã ký kết hợp đồng vay 56.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn. Tuy nhiên, chị L đã thừa nhận vi phạm nghĩa vụ trả lãi từ khi giãn cách xã hội từ năm 2021 (bút lục 29), nên chị N khởi kiện là có cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.3] Mặc dù, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Phạm Văn T đúng theo quy định pháp luật, nhưng anh T vắng mặt, không gửi bất kỳ chứng cứ hoặc thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu của chị N. Điều này cho thấy anh T đã từ bỏ quyền, lợi ích hợp pháp của anh, mọi hậu quả pháp lý bất lợi anh phải tự gánh chịu theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2022, chị Lê Kiều L thừa nhận biên nhận ngày 04/02/2022, với nội dung “Vợ chồng tôi Phạm Văn T, Lê Kiều L có thiếu của chị Út 56.000.000 đồng, với lãi suất 20%/năm” là do chị L viết và ký tên. Chị L cho rằng, thực tế chị chỉ vay tiền gốc 36.000.000 đồng, phần còn lại là tiền lãi gộp vào. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của chị thì không có chứng cứ nào khác chứng minh có việc cộng lãi vào tiền gốc, cũng như quá trình vay mượn nhiều lần, đóng lãi nhiều kỳ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị L. Mặc khác, việc vay tiền của chị L là vì mục đích làm vốn kinh doanh, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.5] Chị N trình bày, từ lúc viết biên nhận nợ đến nay, chị L có trả cho chị 2.000.000 đồng tiền lãi. Xét đây là sự tự nguyện thừa nhận của nguyên đơn, thuộc tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.6] Từ sự phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N là có cơ sở nên chấp nhận toàn bộ. Buộc anh Phạm Văn T và chị Lê Kiều L có trách nhiệm trả cho chị

Nguyễn Thị N số tiền vay gốc 56.000.000 đồng theo quy định Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì việc chị N và anh T, chị L thỏa thuận lãi suất phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả lãi của chị N đối với anh T, chị L. Cụ thể anh T, chị L phải trả lãi như sau:

- Thời gian 13 tháng 10 ngày (từ ngày 04/02/2021 đến ngày 14/3/2021) x 56.000.000 đồng x 1,67%/tháng = 12.469.300 đồng.

Chị N đồng ý trừ 2.000.000 đồng tiền lãi mà chị L đã đóng vào số tiền lãi này, xét sự tự nguyện này phù hợp quy định pháp luật, nên được chấp nhận. Như vậy, anh T, chị L chỉ phải trả số tiền lãi từ ngày 04/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.469.300 đồng.

[5] Từ ngày 15/3/2022 cho đến khi trả dứt nợ, anh Phạm Văn T, chị Lê Kiều L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (số tiền gốc 56.000.000 đồng) theo mức lãi suất 1,67%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

[6.1] Do yêu cầu khởi kiện của chị N đối với anh T, chị L được chấp nhận toàn bộ, nên anh T, chị L phải chịu án phí đối với số tiền có trách nhiệm thanh toán 66.469.300 đồng x 5% = 3.323.465 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6.2] Chị N không phải nộp án phí, đã dự nộp tạm ứng án phí 1.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000705 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, tỉnh Bạc Liêu nên được hoàn lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Như đã phân tích, có căn cứ chấp nhận toàn bộ lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3, khoản 5 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 3, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Văn T, chị Lê Kiều L về yêu cầu thanh toán tiền vay gốc còn nợ là 56.000.000 đồng (Năm

mười sáu triệu đồng) và tiền lãi là 10.469.300 đồng (Mười triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn ba trăm đồng).

Buộc anh Phạm Văn T và chị Lê Kiều L có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị N số tiền vay gốc còn nợ 56.000.000 đồng (Năm mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi là 10.469.300 đồng (Mười triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn ba trăm đồng).

2. Kể từ ngày 15/3/2022 cho đến khi trả dứt nợ, anh Phạm Văn T, chị Lê Kiều L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (số tiền gốc 56.000.000 đồng) theo mức lãi suất 1,67%/tháng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Anh Phạm Văn T và chị Lê Kiều L phải chịu số tiền 3.323.465 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

3.2. Chị Nguyễn Thị N được hoàn lại 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000705 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, tỉnh Bạc Liêu tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (14/3/2022). Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện VL, tỉnh Bạc Liêu;
- CCTHADS huyện VL, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Lê Phan Công Trí